

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 29/5/2023

V/v: *Tranh chấp Hôn nhân và gia đình.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Phách;

Ông Chu Thành Quang.

-Thư ký phiên toà: Ông Đỗ Ngọc Chuyên - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Mai - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 02/2023/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” do có kháng cáo của Nguyên đơn đối với Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2022/HNGĐ-ST ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5062/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn L; sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Lê Thị S; sinh năm 1976; nơi ĐKKHKT: Thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; tạm trú: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; Có mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về Hôn nhân: Anh Nguyễn Văn L và chị Lê Thị S kết hôn năm 1995 được UBND xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Phú (nay là huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc)

đăng ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/9/1995. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến đầu năm 2009, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tin tưởng nhau, càng về thời điểm hiện nay mâu thuẫn càng lớn. Năm 2019, hai vợ chồng đã sống ly thân, nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn. Do vậy, anh L đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Lê Thị S. Chị S đồng ý ly hôn.

- *Về con chung*: Anh L và chị S có 04 con chung là cháu Nguyễn Thị Q, sinh ngày 23/12/1996; cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 13/5/1998; cháu Nguyễn Thị Ngọc K, sinh ngày 17/3/2009; cháu Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 10/12/2013. Ly hôn với chị S anh có nguyện vọng nuôi cháu K, cháu H, không đề nghị chị S cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu T, cháu Q đã thành niên không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị S thống nhất với trình bày của anh L về con chung và chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh H.

- *Về tài sản chung*: Đối với thửa đất số 20a, tờ bản đồ số 02, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 405m² (trong đó đất ở 200m², đất vườn 205m²) được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCNQSDĐ 700623 cấp ngày 24/9/2001 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L, có nguồn gốc là do ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị B (bố mẹ đẻ anh) cho. Theo anh nhớ chỉ nói cho bằng miệng chứ không làm văn bản, giấy tờ gì. Khi bố mẹ đẻ cho đất trên đất đã có 03 gian nhà nhỏ, còn lại là ao. Việc làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như thế nào anh không biết, chỉ biết hiện tại anh sử dụng đất theo khuôn viên hiện nay và không có tranh chấp với ai được thẩm định đo và xác định là 323m² (phần diện tích 26,6m², ký hiệu VT2 trên sơ đồ đo vẽ thực tế là của anh Nguyễn Văn T1, anh T1 sử dụng từ trước tới nay và anh xác định đây không phải là phần đất của anh). Theo anh đất này là của anh, được bố mẹ cho riêng anh nên anh không đồng ý chia cho chị S.

Năm 2002, vợ chồng anh và 02 con đầu ra thửa đất được bố mẹ anh cho để ở. Năm 2014, vợ chồng anh phá nhà cũ, xây 01 ngôi nhà 2 tầng, công, sân gạch, làm lán mộc và xây tường bao loan (đã được thẩm định, định giá), những tài sản này chủ yếu do anh tạo lập, chị S chỉ đóng góp công sức vào việc tạo dựng những tài sản này. Do các con anh khi đó còn nhỏ, đi học nên không có đóng góp gì vào việc tạo lập khối tài sản này, anh đề nghị Tòa án giải quyết phân chia theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, vợ chồng anh còn có các tài sản chung: 01 bộ bàn ghế, 01 tivi Sony, 01 tủ lạnh, 01 điều hòa, 01 máy giặt, 01 máy lọc nước, 01 bình nóng lạnh; 01 máy cưa, 01 máy đục, 01 máy bào, 01 máy khoan. Chị S đề nghị không chia những tài sản này mà để anh tiếp tục quản lý, sử dụng và không

phải thanh toán tiền chênh lệch cho chị, anh đồng ý, không có ý kiến gì.

Chị S trình bày: Đối với thửa đất số 20a, tờ bản đồ số 02 được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ năm 2001 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L, có nguồn gốc như anh L trình bày là đúng. Tuy nhiên, thửa đất này theo chị là được bố mẹ anh L tuyên bố cho vợ chồng anh chị chứ không phải cho mình anh L. Thời điểm khi bố mẹ chồng cho đất thì trên đất có sẵn 01 ngôi nhà nhỏ 03 gian và ao. Sau này, chị và anh L đã lấp ao, cải tạo thêm nhiều mới được như hiện tại. Đến năm 2014, anh chị phá nhà cũ, xây 01 ngôi nhà 2 tầng, làm cổng, sân gạch, làm lán mộc và xây tường bao loan (đã được thẩm định, định giá). Những tài sản này chủ yếu do anh L tạo dựng, chị chỉ đóng góp công sức vào và chăm sóc con nhỏ. Các con của anh chị còn nhỏ, đang tuổi học nên không có đóng góp gì tạo dựng tài sản này. Ly hôn chị đề nghị Tòa án xem xét chia cho chị một phần nhà, đất để chị có chỗ ở.

Ngoài nhà đất và tài sản gắn liền trên đất, vợ chồng chị còn có những tài sản chung: 01 bộ bàn ghế, 01 tivi Sony, 01 tủ lạnh, 01 điều hòa, 01 máy giặt, 01 máy lọc nước, 01 bình nóng lạnh, 01 máy cưa, 01 máy đục, 01 máy bào, 01 máy khoan. Ly hôn chị không đề nghị Tòa án chia những tài sản này, hiện anh L đang quản lý, sử dụng những tài sản này chị tự nguyện để anh L tiếp tục sở hữu, quản lý, sử dụng và anh L không phải thanh toán tiền chênh lệch những tài sản này cho chị.

- *Về công nợ:*

+ *Cho vay:* Anh xác định anh và chị S không cho ai vay nợ.

+ *Vay nợ:* Ngày 24/4/2018, anh và chị Lê Thị S có thể chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là thửa đất số 20a, tờ bản đồ số 02, diện tích 405m² tại thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc ở Ngân hàng N chi nhánh B2 để vay số tiền 500.000.000đ, mục đích để gia đình kinh doanh, sản xuất đồ gỗ. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, đến cuối năm 2018, anh đã trả được cho Ngân hàng 70.000.000đ (nguồn tiền trả nợ do cháu T gửi bên Nhật Bản về). Khoảng tháng 02/2020, anh có trả nốt số nợ cho Ngân hàng là 430.000.000đ và lãi phát sinh, nguồn tiền trả nợ gốc là anh vay của chị gái, anh rể (Chị gái anh là Nguyễn Thị C, anh rể là Nguyễn Hoàng H1) ở L, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Khi vay tiền của anh chị C, Hiệu 430.000.000đ để trả nợ Ngân hàng do một mình anh đứng ra vay, không có giấy tờ gì. Còn khoản lãi trả Ngân hàng do anh làm ăn có được. Đối với khoản nợ chị C, anh H1 là khoản nợ chung của vợ chồng, trong quá trình giải quyết vụ án anh đã yêu cầu chị S phải có trách nhiệm chịu ½ số tiền này. Tuy nhiên, Tại phiên tòa sơ thẩm, anh L không yêu cầu chị S phải có trách nhiệm trả ½ số tiền 430.000.000đ cho chị C, anh H1, anh sẽ có trách nhiệm trả hết cho anh chị C,

H1 (theo anh L thì anh đã trả xong khoản tiền này cho anh H1, chị C). Anh chị C, H1 cũng đề nghị Tòa án không giải quyết số tiền 430.000.000đ trong vụ án này và đề nghị không triệu tập anh, chị tới Tòa án. Do vậy, anh L đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc không giải quyết số nợ chung này. Ngân hàng rút đơn yêu cầu độc lập đối với khoản nợ, do đã được anh L trả hết.

Đối với số tiền 300.000.000đ cháu T gửi từ Nhật Bản về, là gửi qua tài khoản Ngân hàng A của chị Lê Thị S. Khi cháu T gửi tiền về thì cả hai vợ chồng anh lên Ngân hàng A chi nhánh B2 rút tiền về, phần lớn anh trả nợ vay cho cháu đi xuất khẩu lao động còn lại 70.000.000đ trả Ngân hàng N chi nhánh P (vay làm nhà, nuôi các con ăn học) và mua sắm một số đồ vật trong gia đình. Hiện nay cháu T vẫn đang ở Nhật Bản, anh cũng không liên hệ được với cháu. Anh và chị S đề nghị tách khoản tiền cháu T gửi về cho gia đình ra khỏi vụ án này, khi nào cháu T về nước và nếu có yêu cầu giải quyết khoản tiền này thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Tại Bản án sơ thẩm số 08/2022/HNGĐ-ST ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Căn cứ Điều 33, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, Điều 147, Điều 154, Điều 165, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn L và chị Lê Thị S.

2. Về con chung:

- Giao cháu Nguyễn Thị Ngọc K, sinh ngày 17/3/2009 cho anh Nguyễn Văn L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Giao cháu Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 10/12/2013 cho chị Lê Thị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Hai bên không phải chấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; không ai được cản trở người không được trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung:

- Chia cho anh Nguyễn Văn L được sử dụng là 207,6m² đất của thửa đất số 20a, tờ bản đồ 02, tại thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCNQSDĐ 700623 cấp ngày 24/9/2001 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L (trong đó: đất ở 120m², đất vườn

87,6m²), được giới hạn bởi các điểm 6, 7, 8, 9, 10, 13, 14, 6 (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh Nguyễn Văn L được quản lý, sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà 02 tầng chữ L; 01 cổng trụ lợp mái ngói + cánh cổng Inox; tường bao loan; 01 sân gạch (Các tài sản trên nằm trên phần diện tích đất giao cho anh L sử dụng).

- Chia cho chị Lê Thị S được sử dụng diện tích đất 115,4m² của thửa đất số 20a, tờ bản đồ 02, tại thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCNQSDĐ 700623 cấp ngày 24/9/2001 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L (trong đó đất ở 80m², đất vườn 35,4m²), được giới hạn bởi các điểm 6, 4, 3, 2, 1, 14, 6 (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho chị Lê Thị S được quản lý, sở hữu, sử dụng các tài sản là 01 lán mộc lợp mái proximang + mái tôn; 01 mái tôn lợp trên lối đi chung (Các tài sản trên nằm trên phần diện tích đất chia cho chị S được sử dụng).

Anh L có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản chung cho chị S số tiền 307.685.000đ.

Kể từ ngày chị Lê Thị S có đơn yêu cầu thi hành, nếu anh Nguyễn Văn L không thanh toán số tiền trên thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng N. Hoàn trả lại Ngân hàng N 10.600.000đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp (theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0005964 ngày 12/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc nhận được đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn L, kháng cáo đối với một phần bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Về con chung: Đề nghị được nuôi cả hai con chưa thành niên.

- Về tài sản: Đề nghị không chia quyền sử dụng đất cho chị Lê Thị S vì đất anh L được bố mẹ anh L cho riêng. Đối với tài sản trên đất yêu cầu chia cho chị S 1/3 giá trị tài sản chung.

- Về nợ chung: Đối với khoản nợ anh Nguyễn Hoàng H1 và chị Nguyễn Thị C 430.000.000đ vay để trả nợ Ngân hàng, nay yêu cầu chị S phải có trách nhiệm trả ½ khoản nợ chung 430.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn L có ý kiến: Về con chung, anh L đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, rút kháng cáo yêu cầu được nuôi cả hai con chưa thành niên.

Về tài sản chung: Anh L đồng ý chia quyền sử dụng đất cho chị S với tỷ lệ như bản án sơ thẩm đã xác định, nhưng do quan hệ giữa chị S với gia đình chồng rất căng thẳng, nên đề nghị được trích chia cho chị S bằng tiền theo giá do Hội đồng định giá đã xác định. Về tài sản trên đất, anh L kháng cáo yêu cầu chia cho chị S 1/3 tài sản chung vì tiền xây nhà đều do anh bỏ ra, nhưng nay anh đồng ý với bản án sơ thẩm chia cho chị sáng 1/2 tài sản trên đất.

Bị đơn chị Lê Thị S có ý kiến: Về con chung chưa thành niên, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H. Về tài sản chung, chị đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm anh L rút kháng cáo yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con chưa thành niên, đồng ý để chị S trực tiếp nuôi dưỡng cháu H như quyết định của bản án sơ thẩm; rút kháng cáo yêu cầu chia cho chị S 1/3 giá trị tài sản trên đất. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung đã rút kháng cáo. Đối với yêu cầu chị S phải chịu 1/2 số tiền vay nợ 430.000.000 đồng, không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm, đề nghị không xem xét giải quyết. Đối với kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn L trong hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Văn L:

[2.1] *Đối với kháng cáo của anh L về yêu cầu được nuôi cả hai con chưa thành niên* là cháu Nguyễn Thị Ngọc K, sinh ngày 17/3/2009 và cháu Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 10/12/2013. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh L rút kháng cáo, đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về phần nuôi con. Do

vậy, cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung này.

[2.2] *Đối với kháng cáo yêu cầu không chia quyền sử dụng đất cho chị Lê Thị S vì đất anh L được bố mẹ anh L cho riêng:*

Anh L và chị sáng kết hôn từ năm 1995, tuy không có văn bản tặng cho thửa đất trên từ bố mẹ anh L nhưng thực tế năm 2001 thửa đất số 20a có diện tích 349,6m² được cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn L, khi đó trong hộ ông L có vợ là chị S và 02 con. Anh L, chị S đã thực hiện việc quản lý và sử dụng đất từ năm 2001, trong quá trình quản lý, sử dụng đã tân tạo, xây nhà cao tầng, có khuôn viên riêng biệt với các thửa đất khác của gia đình anh L; các bên sử dụng ổn định, không có tranh chấp gì. Bà Phan Thị B1 (mẹ anh L) cũng có ý kiến trình bày: Nguồn gốc thửa đất anh L, chị S đang sử dụng là do vợ chồng bà cho anh L, chị S ra ở riêng. Nếu vợ chồng anh L, chị S ly hôn thì không đồng ý chia đất cho chị S còn nếu anh L, chị S ở với nhau thì bà mới cho ở đến hết đời (BL 273). Anh L trình bày giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình anh L thì anh L không trực tiếp đi làm thủ tục mà do bố anh L làm thủ tục cấp giấy chứng nhận. Như vậy, được hiểu là bố mẹ anh L đã thể hiện ý chí phân đất trên được cho cả anh L, chị S mà không phải cho riêng anh L. Xét thấy có đủ căn cứ khẳng định thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng anh L để phân chia cho vợ chồng khi ly hôn.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/8/2021 thì tổng diện tích thực tế của thửa đất số 20a là 349,6m² anh L và chị S đều nhất trí với kết quả thẩm định và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo diện tích đất thực tế đo vẽ và sử dụng. Theo kết quả đo đạc vị trí VT2 diện tích 26,6m² hiện nay gia đình anh trai anh L là anh Nguyễn Văn T1 đang sử dụng ổn định từ rất lâu, không có tranh chấp. Anh L, chị S không đề nghị Tòa án giải quyết đối với diện tích đất này, đều thống nhất đề nghị Tòa án xác định diện tích đất nhà anh chị là 323m² để giải quyết theo quy định của pháp luật. Do vậy, khi giải quyết vụ án Tòa án xác định thửa đất số 20a, tờ bản đồ số 02 có tổng diện tích là 323 m².

Từ phân tích trên, bản án sơ thẩm chia quyền sử dụng đất cho anh L, chị S là có căn cứ. Khi chia đã xem xét về nguồn gốc đất do bố mẹ anh L cho vợ chồng, nên chia cho anh L phần diện tích đất nhiều hơn chị S mà không buộc anh L phải thanh toán phần chênh lệch diện tích đất cho chị S, tỷ lệ anh L được chia 64,3%, chị S được chia 35,7% là có căn cứ, phù hợp với quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh L đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất theo tỷ lệ bản án sơ thẩm đã chia, nhưng do chị S có mâu thuẫn trầm trọng với gia đình anh, nên đề nghị được trích chia cho chị S giá trị bằng tiền. Tuy nhiên, chị S không đồng ý nhận tài sản bằng tiền, vì chị hiện tại không có chỗ ở, cần được chia đất để có chỗ ở. Xét thấy, theo quy định tại

khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định “*Tài sản chung vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị*”. Thửa đất là tài sản chung của vợ chồng anh L có thể chia được bằng hiện vật, các đương sự không thỏa thuận được về việc chia bằng giá trị cho chị S, nên bản án sơ thẩm chia bằng hiện vật cho chị S là có căn cứ, đúng quy định. Do vậy, anh L đề nghị chia bằng tiền cho chị S là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] *Đối với tài sản trên đất yêu cầu chia cho chị S 1/3 giá trị tài sản chung, do chị S không có bất kỳ đóng góp gì đối với việc tạo lập ngôi nhà. Toàn bộ tiền xây dựng là tiền của anh L:* Tại phiên tòa phúc thẩm anh L rút kháng cáo về nội dung này. Anh đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Do vậy, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo này của anh L.

[2.4] *Về vay nợ:* Đối với số tiền 430.000.000đ anh L vay của anh chị C, H1 để trả nợ cho Ngân hàng N1. Chị S xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng, trong quá trình giải quyết vụ án chị nhất trí trả ½ số tiền này cho anh chị C, H1 nhưng đến nay anh L cũng như chị C không yêu cầu chị phải trả ½ số tiền 430.000.000đ này, chị đồng ý, không có ý kiến gì. Anh L, chị C, anh H1 không đề nghị Tòa án giải quyết đối với số nợ chung này, chị cũng đồng ý. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết. Nay anh kháng cáo nội dung này không thuộc phạm vi giải quyết của Tòa án cấp phúc thẩm theo Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nếu có yêu cầu giải quyết thì anh có quyền khởi kiện giải quyết bằng vụ án khác.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn L, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các nội dung kháng cáo anh L đã rút và bác kháng cáo của anh L về yêu cầu chia quyền sử dụng đất bằng tiền cho chị S.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Văn L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289; khoản 1 Điều 312; khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo yêu cầu nuôi con chung, chia tài sản chung trên đất của anh Nguyễn Văn L.

2. Không chấp nhận các nội dung kháng cáo còn lại của anh Nguyễn Văn L; Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2022/HNGĐ-ST ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0006875 ngày 20/9/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa